

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 01 - 2020
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tú Anh
2. Ông Lê Văn Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **T**, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).
2. *Bị đơn:* Anh **M**, sinh năm 1987. HKTT: ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Tạm trú: đường C, phường X, quận B, TP. Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị T trình bày:

Chị và anh M thành hôn vào năm 2010, hôn nhân do hai bên quen biết tìm hiểu nhau, sau đó được sự chấp thuận của gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 23/11/2011 tại UBND xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Nữ trang cưới: 02 chỉ vàng 18K (02 nhẫn), số vàng này vợ chồng đã bán hết để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng ở trọ và đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh, hạnh phúc được khoảng 03 năm. Chị và anh M có 01 con chung tên D, sinh ngày 30/8/2011 hiện chị chăm sóc,

nuôi dưỡng. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị không tạo lập được tài sản chung nào; vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh dẫn đến ly hôn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, anh M có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài nên không quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên chồng thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng đều không được. Chị và anh M đã ly thân từ khoảng tháng 12/2015 cho đến nay; hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh M. Con chung: chị yêu cầu được quyền nuôi D, sinh ngày 30/8/2011, chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại bản khai ngày 30/11/2019 bị đơn anh M trình bày:*

Anh và chị T kết hôn vào năm 2010, hôn nhân do hai bên quen biết tìm hiểu nhau; có đăng ký kết hôn. Nữ trang cưới: 02 chỉ vàng 18K (02 nhẫn), số vàng này vợ chồng đã bán để tiêu sài, hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng ở trọ và đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh, thời gian đầu rất hạnh phúc; anh chị có 01 con chung tên D, sinh ngày 30/8/2011 hiện sống với chị T. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh không tạo lập được tài sản chung nào; không có nợ chung. Mâu thuẫn phát sinh là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, kinh tế gia đình khó khăn từ đó vợ chồng thường hay bất hòa, gây gổ nhau đến mức trầm trọng. Vợ chồng đã nhiều lần khuyên bảo nhau thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng đều không được; ly thân từ khoảng tháng 12/2015 cho đến nay; hiện chị T đã về nhà cha mẹ ruột ở. Nay anh yêu cầu giải quyết được ly hôn chị T; con chung: anh đồng ý để chị T nuôi D, sinh ngày 30/8/2011, anh không cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp và vắng mặt tại phiên tòa.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2019 cháu D trình bày:* Cha cháu tên M, mẹ cháu tên T. Cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu sống với mẹ.

- *Tại phiên tòa:* Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa chị T và anh M. Con chung: giao cháu D, sinh ngày

30/8/2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; anh M chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí buộc chị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, chị T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh M, anh M có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh M xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh M tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị T và anh M là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh M là trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị ly thân từ tháng 12/2015 đến nay; chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh M, chị yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh M là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị T yêu cầu được quyền nuôi D, sinh ngày 30/8/2011. Xét thấy từ khi chị T và anh M không còn sống chung, chị T là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con vẫn được đảm bảo; đồng thời cháu D có nguyện vọng sống với mẹ; anh M đồng ý giao con cho chị Thúy nuôi dưỡng. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên chị T không yêu cầu anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: chị T và anh M không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: chị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị T và anh M.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung D, sinh ngày 30/8/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh M có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu D được sống chung với chị T.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị T và anh M không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị T nộp theo biên lai thu số 0011092 ngày 08/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Phong Hòa, H. Lai Vung, T. Đồng Tháp.
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

